

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG VMG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2023



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	02 - 33
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	05 - 06
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	07 - 33

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		566.624.949.368	573.013.322.106
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	42.662.354.805	56.151.973.122
111	1. Tiền		32.662.354.805	56.151.973.122
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	74.412.480.000	247.642.255.566
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		74.412.480.000	247.642.255.566
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		408.226.212.651	199.019.387.820
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	307.503.032.859	175.109.419.410
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	3.317.931.582	3.247.059.017
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		71.000.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	26.405.248.210	20.662.909.393
140	IV. Hàng tồn kho	8	1.129.004.252	1.538.722.797
141	1. Hàng tồn kho		1.129.004.252	1.538.722.797
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		40.194.897.660	68.660.982.801
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	40.176.686.082	68.283.393.249
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	359.377.974
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	18.211.578	18.211.578
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		151.597.529.273	178.921.531.314
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3.071.754.132	3.082.425.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	3.071.754.132	3.082.425.000
220	II. Tài sản cố định		10.169.281.956	19.078.420.265
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	1.831.728.190	3.454.366.500
222	- Nguyên giá		37.615.406.092	37.399.004.366
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(35.783.677.902)	(33.944.637.866)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	8.337.553.766	15.624.053.765
228	- Nguyên giá		32.924.333.000	32.924.333.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(24.586.779.234)	(17.300.279.235)
230	III. Bất động sản đầu tư	11	19.329.770.824	20.115.257.317
231	- Nguyên giá		30.137.483.143	30.137.483.143
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.807.712.319)	(10.022.225.826)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	115.877.299.080	133.125.626.668
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		4.847.527.559	6.095.855.147
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		9.320.000.000	9.320.000.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(100.228.479)	(100.228.479)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		101.810.000.000	117.810.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3.149.423.281	3.519.802.064
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	3.145.223.281	3.066.812.509
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31	4.200.000	452.989.555
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		718.222.478.641	751.934.853.420

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		208.318.909.772	201.183.985.640
310	I. Nợ ngắn hạn		201.037.588.137	193.791.098.151
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	6.377.301.807	11.367.900.946
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	2.553.934.933	3.517.703.131
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	3.624.798.003	4.027.715.306
314	4. Phải trả người lao động		2.604.636.295	11.844.253.710
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	17.924.434.005	31.201.351.949
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	6.994.397.613	5.233.227.580
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	53.443.675.000	23.612.210.090
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	100.981.847.216	100.981.847.216
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		6.532.563.265	2.004.888.223
330	II. Nợ dài hạn		7.281.321.635	7.392.887.489
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	322.366
337	2. Phải trả dài hạn khác	18	1.281.321.635	1.392.565.123
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31	6.000.000.000	6.000.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		509.903.568.869	550.750.867.780
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	509.903.568.869	550.750.867.780
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		203.930.000.000	203.930.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		203.930.000.000	203.930.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		239.364.150.000	239.364.150.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(111.200.000)	(111.200.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		13.425.266.362	1.723.420.259
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		10.408.815.819	58.509.230.517
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		9.452.043.418	(719.206.271.134)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		956.772.401	777.715.501.651
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		42.886.536.688	47.335.267.004
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		718.222.478.641	751.934.853.420

ham

[Signature]



Trần Thị Kiều Trang
Người lập biểu

Nguyễn Thị Ánh Tuyết
Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Nam
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	247.172.168.980	351.947.134.357	728.852.876.457	1.158.204.565.151
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	22	-	-	-	-
10	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		247.172.168.980	351.947.134.357	728.852.876.457	1.158.204.565.151
11	Giá vốn hàng bán	23	248.103.627.280	328.883.638.803	724.687.280.192	1.061.260.436.893
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(931.458.300)	23.063.495.554	4.165.596.265	96.944.128.258
21	Doanh thu hoạt động tài chính	24	8.756.692.166	7.024.637.675	24.528.632.449	20.628.495.117
22	Chi phí tài chính	25	1.307.034.322	1.471.868.423	3.818.564.355	5.676.070.430
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		678.478.542	1.278.891.620	2.641.501.417	5.171.645.371
24	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	26	(309.815.109)	(476.420.411)	(733.389.994)	(333.058.225)
25	Chi phí bán hàng	26	445.870.634	142.692.419	1.178.022.378	1.176.210.103
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	10.749.511.524	18.916.120.228	25.945.900.695	69.210.141.412
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.986.997.723)	9.081.031.748	(3.001.648.708)	41.177.143.205
31	Thu nhập khác	28	75.443.422	1.643.798.600	1.732.365.309	2.327.146.093
32	Chi phí khác	29	128.689.409	698.368.846	608.793.382	1.241.348.257
40	Lợi nhuận khác		(53.245.987)	945.429.754	1.123.571.927	1.085.797.836
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(5.040.243.710)	10.026.461.502	(1.878.076.781)	42.262.941.041
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	197.831.110	4.015.679.643	1.622.377.286	15.004.062.589
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	7.000.000	23.600.000
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(5.238.074.820)	6.010.781.859	(3.507.454.067)	27.235.278.452
61	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(2.471.582.322)	5.479.935.601	956.772.401	27.966.284.255
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(2.766.492.498)	530.846.258	(4.464.226.468)	(731.005.803)
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30		269	47	1.372



Trần Thị Kiều Trang
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2023

Nguyễn Hoàng Nam
Kế toán trưởng
Tầng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm	Luỹ kế từ đầu năm
			đến cuối quý 3 năm nay	đến cuối quý 3 năm trước
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(1.878.076.781)	42.262.941.041
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		9.921.434.996	11.022.148.430
03	- Các khoản dự phòng		-	30.306.770.222
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		21.018.994	295.922.516
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(15.555.486.424)	(13.690.784.182)
06	- Chi phí lãi vay		2.641.501.417	5.171.645.571
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(4.849.607.798)	75.368.643.598
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(137.903.783.355)	49.319.559.697
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		409.718.545	13.133.633.448
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(26.782.909.942)	(31.526.133.177)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		28.028.296.395	76.521.911.334
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.695.931.341)	(5.370.645.901)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.160.740.771)	(12.012.326.395)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.355.611.122)	(12.998.635.040)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(148.310.569.389)	152.436.007.564
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(261.187.181)	(1.698.817.274)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		31.666.486	
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(293.078.987.397)	(92.566.098.904)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		411.308.762.963	149.700.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		16.378.594.285	8.442.154.286
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		134.378.849.156	63.877.238.108
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		142.434.270.000	512.376.219.683
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(112.602.805.090)	(714.226.556.644)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		463.120.910	(201.850.336.961)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm nay	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm trước
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(13.468.599.323)	14.462.908.711
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		56.151.973.122	11.023.078.718
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(21.018.994)	(295.922.516)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>42.662.354.805</u>	<u>25.190.064.913</u>

Trần Thị Kiều Trang

Trần Thị Kiều Trang
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2023

Nguyễn Thị Ánh Tuyết

Nguyễn Thị Ánh Tuyết
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Nam
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101883619 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10 tháng 02 năm 2006, Giấy xác nhận thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp lần thứ 22 ngày 13 tháng 10 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 6, Peakview Tower, 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 203.930.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2023 là 203.930.000.000 đồng; tương đương 20.393.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2023 là: 208 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 187 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng viễn thông.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Cổng thông tin (không hoạt động báo chí);
- Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi;
- Hoạt động viễn thông khác
Chi tiết: Dịch vụ trò chơi trực tuyến; Dịch vụ truyền thông, phát hành xuất bản phẩm (sách, báo, tạp chí định kỳ); Đại lý cung cấp và khai thác các dịch vụ giá tăng giá trị trên mạng viễn thông, Internet Việt Nam; Cung cấp dịch vụ trò điện tử trên mạng; Dịch vụ nội dung thông tin số; Cung cấp dịch vụ nội thông tin trên mạng viễn thông di động; Cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng viễn thông;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
Chi tiết: Đầu tư kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan
Chi tiết: hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê, dịch vụ xử lý dữ liệu và các hoạt động có liên quan như: hoạt động cho thuê riêng như cho thuê trang Web, dịch vụ truyền suốt hoặc cho thuê ứng dụng, cung cấp các dịch vụ ứng dụng thiết bị mainframe phân thời cho khách hàng. Hoạt động xử lý dữ liệu bao gồm xử lý hoàn chỉnh và báo cáo các kết quả đầu ra cụ thể từ các dữ liệu do khách hàng cung cấp hoặc nhập tin và xử lý dữ liệu tự động;
- Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc
Chi tiết: Hoạt động ghi âm và phát hành xuất bản phẩm âm nhạc;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận
Chi tiết: Dịch vụ nghiên cứu thị trường;
- Quảng cáo
Chi tiết: Dịch vụ quảng cáo, tổ chức sự kiện, hoạt động quan hệ công chúng;
- Dịch vụ thông tin khác chưa đưa được vào đâu
Chi tiết:
 - + Các dịch vụ thông tin qua điện thoại;
 - + Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí;
 - + Các dịch vụ cắt xét thông tin, báo chí...

Cấu trúc tập đoàn

- Công ty có 01 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2023 là:

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Công nghệ OCG	Tầng 7, tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội	50,50%	50,50%	Thực hiện quyền nhập khẩu phần mềm giải trí điện tử và bộ điều khiển trò chơi video

- Công ty có hai công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/03/2023 bao gồm:

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	Tầng 6, toà nhà Như Nguyễn, số 18, ngõ 11 Thái Hà, phường Trung Liệt, quận Đống Đa, Hà Nội	28,59%	28,59%	Dịch vụ truyền thông
Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo	Tầng 4, Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội	20,00%	20,00%	Thương mại điện tử, dịch vụ loyalty

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2023. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát: Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu năm báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các năm trước, Công ty thực hiện điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu năm báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các năm trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết phát sinh trong năm, Công ty thực hiện loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên kết kỳ báo cáo. Sau đó Công ty thực hiện điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Đối với BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất của mình các nội dung sau đây:

- Tài sản góp vốn liên doanh và chịu sự kiểm soát của bên góp vốn liên doanh;
- Các khoản nợ phải trả phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- Chi phí phải gánh chịu.

Các bên thực hiện phân chia doanh thu từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh, phân chia chi phí chung theo các thỏa thuận trong Hợp đồng liên doanh.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.
- Chi phí phát sinh liên quan đến dịch vụ quản lý tin nhắn được phân bổ theo sản lượng đã sử dụng, tương ứng với doanh thu dịch vụ tin nhắn đã ghi nhận trong năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 đến 3 năm.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16. Các khoản vay

Các khoản vay phát sinh trong năm là các khoản thấu chi ngân hàng.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí dịch vụ nội dung, quảng cáo, dịch vụ SMS, bản quyền nhạc ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.20. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại. Cổ phiếu quỹ Công ty đã mua trước ngày 01/01/2021 được bán hoặc dùng cổ phiếu quỹ làm cổ phiếu thưởng theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Thuế suất thuế TNDN năm tài chính hiện hành

Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2023.

2.25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.26. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Tiền mặt	7.820.569.308	312.841.664
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.841.785.497	55.839.131.458
- Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	-
	<u>42.662.354.805</u>	<u>56.151.973.122</u>

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	74.412.480.000	-	247.642.255.566	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	74.412.480.000	-	247.642.255.566	-
Đầu tư dài hạn	101.810.000.000	-	117.810.000.000	-
- Trái phiếu (**)	101.810.000.000	-	117.810.000.000	-
	176.222.480.000	-	365.452.255.566	-

(*) Tại ngày 30/09/2023, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn trong ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,2%/năm đến 9,5%/năm.

Trong đó, khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với giá trị 5.800.000.000 VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (xem chi tiết tại Thuyết minh 13).

(**) Thông tin chi tiết các khoản trái phiếu tại Công ty:

Tên trái phiếu	Lãi suất	Ngày phát hành, kỳ hạn	Số lượng	Tổng giá trị (VND)
- Trái phiếu BIDLH2129009 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Lãi suất tham chiếu + 0,9%/năm	Phát hành ngày 25/06/2021 Kỳ hạn 96 tháng	20	20.000.000.000
- Trái phiếu BID2 18.06 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Lãi suất tham chiếu + 1%/năm	Phát hành ngày 19/12/2018 Kỳ hạn 120 tháng	1088	10.880.000.000
- Trái phiếu BIDL2028067 18.06 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Lãi suất tham chiếu + 0,9%/năm	Phát hành ngày 25/12/2020 Kỳ hạn 96 tháng	400	40.000.000.000
- Trái phiếu CTG2232T2 /01_14 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Lãi suất tham chiếu + 1,3%/năm	Phát hành ngày 19/07/2023 Kỳ hạn 120 tháng	300.000	30.000.000.000
- Trái phiếu CTG1929T2/01 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Lãi suất tham chiếu + 1,2%/năm	Phát hành ngày 27/09/2019 Kỳ hạn 120 tháng	30	300.000.000
- Trái phiếu CTG1929T2/02 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Lãi suất tham chiếu + 1,2%/năm	Phát hành ngày 29/10/2019 Kỳ hạn 120 tháng	63	630.000.000
				101.810.000.000

Toàn bộ trái phiếu của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam nêu trên được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay (xem chi tiết tại Thuyết minh 13).

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư vào công ty liên kết

	30/09/2023			01/01/2023		
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND
- Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo (*)	20%	20%	-	20%	20%	-
- Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	28,59%	28,59%	4.847.527.559	29%	29%	6.095.855.147
			<u>4.847.527.559</u>			<u>6.095.855.147</u>

(*) Ngày 03/08/2016, Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo (là công ty liên kết của Công ty) đã ban hành Quyết định giải thể với lý do gặp khó khăn trong kinh doanh và liên tục thua lỗ đến mức không có khả năng phục hồi. Hiện nay, Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VNN	650.000.000	(100.228.479)	650.000.000	(100.228.479)
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	8.670.000.000	-	8.670.000.000	-
	9.320.000.000	(100.228.479)	9.320.000.000	(100.228.479)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Công ty vào ngày 31/03/2023 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư

Nơi thành lập và hoạt động

Tỷ lệ lợi ích

Tỷ lệ biểu quyết

Hoạt động kinh doanh chính

- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VNN

Số 15, ngõ 175/5/167
đường Định Công, quận
Hoàng Mai, Hà Nội

1,14%

1,14%

Hoạt động thương mại

- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia

Tầng 5, tòa nhà 508
Trường Chinh, Phường
Ngã Tư Sở, Quận Đống
Đa, TP. Hà Nội

6,12%

6,12%

Dịch vụ truyền thông. Kinh
doanh thiết bị viễn thông

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	2.634.455.840	-	27.874.227.136	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	2.632.335.347	-	27.829.990.188	-
- Công ty Cổ phần truyền thông VNNPLUS	2.120.493	-	44.236.948	-
<i>Bên khác</i>	304.868.577.019	-	147.235.192.274	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Thông tin và Truyền thông PCQ Việt Nam	-	-	268.902.102	-
- Công ty Phát triển Dịch vụ Giá trị Gia tăng - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền thông	39.364.350.355	-	23.864.907.656	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ HLS	-	-	16.894.702.000	-
- Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel - Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân Đội	212.241.455	-	2.124.443.230	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	-	-	3.515.578.272	-
- Công ty Cổ phần giải pháp truyền hình thế hệ mới	36.000.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Aims Futures Việt Nam	70.674.799.499	-	-	-
- NTTe-Asia Corporation	13.674.588.292	-	10.871.613.936	-
- Công ty Cổ phần Monex	33.511.824.000	-	-	-
- Công ty TNHH Dịch vụ	71.943.917.899	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	39.486.855.519	-	89.695.045.078	-
	307.503.032.859	-	175.109.419.410	-

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Dịch vụ số Digilife Việt Nam	1.871.913.086	-	1.588.004.566	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	1.446.018.496	-	1.659.054.451	-
	3.317.931.582	-	3.247.059.017	-

7. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
<i>a.1) Chi tiết theo nội dung</i>				
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.347.687.208	-	3.831.982.253	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	1.654.130	-
- Phải thu về bảo hiểm y tế	-	-	5.151.000	-
- Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	-	-	1.957.170	-
- Tạm ứng	334.149.397	-	6.906.088.632	-
- Ký cược, ký quỹ	536.400.000	-	941.103.564	-
- Phải thu khác (*)	19.187.011.605	-	8.974.972.644	-
	26.405.248.210	-	20.662.909.393	-
<i>a.2) Chi tiết theo đối tượng</i>				
<i>Bên liên quan</i>				
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	246.537.522	-	1.550.435.959	-
	246.537.522	-	1.550.435.959	-
<i>Bên khác</i>	26.158.710.688	-	19.112.473.434	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Thông tin và Truyền thông PCQ Việt Nam	-	-	2.131.973.894	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ HLS	70.223.932	-	1.566.500.330	-
- Công ty TNHH Dịch vụ công nghệ Quang Minh	615.531.780	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Aims Futures Việt Nam	1.103.308.419	-	-	-
- Công ty Cổ phần Monex	16.166.949.766	-	-	-
- Phải thu đối tượng khác (*)	8.202.696.791	-	15.413.999.210	-
	26.405.248.210	-	20.662.909.393	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	3.071.754.132	-	2.433.675.000	-
<i>Đặt cọc thuê văn phòng cho Tập đoàn Geleximco</i>	2.461.830.000	-	1.619.050.000	-
<i>Ký cược, ký quỹ khác</i>	609.924.132	-	814.625.000	-
- Phải thu khác (*)	-	-	648.750.000	-
	3.071.754.132	-	3.082.425.000	-

(*) Trong đó, số dư cho một số cán bộ công nhân viên vay từ nguồn quỹ khen thưởng, phúc lợi tại ngày 30/09/2023 là: 500.000.000 đồng.

8. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng hoá	1.129.004.252	-	1.538.722.797	-
	<u>1.129.004.252</u>	<u>-</u>	<u>1.538.722.797</u>	<u>-</u>

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	32.086.060.385	369.297.163	4.943.646.818	37.399.004.366
- Mua trong kỳ	129.172.727	132.014.454		261.187.181
- Điều chỉnh phân loại	-	152.000.000	(152.000.000)	-
- Thanh lý, nhượng bán	(44.785.455)			(44.785.455)
Số dư cuối kỳ	<u>32.170.447.657</u>	<u>653.311.617</u>	<u>4.791.646.818</u>	<u>37.615.406.092</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	28.813.244.959	187.422.911	4.943.969.996	33.944.637.866
- Khấu hao trong kỳ	1.732.749.311	113.789.431	2.909.762	1.849.448.504
- Điều chỉnh phân loại	-	155.232.940	(155.232.940)	-
- Thanh lý, nhượng bán	(10.408.468)			(10.408.468)
Số dư cuối kỳ	<u>30.535.585.802</u>	<u>456.445.282</u>	<u>4.791.646.818</u>	<u>35.783.677.902</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	3.272.815.426	181.874.252	(323.178)	3.454.366.500
Tại ngày cuối kỳ	<u>1.634.861.855</u>	<u>196.866.335</u>	<u>-</u>	<u>1.831.728.190</u>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 29.005.862.043 VND.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	32.924.333.000	32.924.333.000
Số dư cuối kỳ	<u>32.924.333.000</u>	<u>32.924.333.000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	17.300.279.235	17.300.279.235
- Khấu hao trong kỳ	7.286.499.999	7.286.499.999
Số dư cuối kỳ	<u>24.586.779.234</u>	<u>24.586.779.234</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	15.624.053.765	15.624.053.765
Tại ngày cuối kỳ	<u>8.337.553.766</u>	<u>8.337.553.766</u>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.778.333.000 VND.

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

Bất động sản đầu tư Công ty đang cho thuê là nhà gắn liền với quyền sử dụng đất không thời hạn tại địa chỉ: 96 - 98 đường Đào Duy Anh, phường 9, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh, diện tích đất là: 252,8 m² với mục đích sử dụng làm văn phòng và cho thuê. Chi tiết như sau:

	Giá trị quyền sử dụng đất	Nhà	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	3.954.600.000	26.182.883.143	30.137.483.143
Số dư cuối kỳ	<u>3.954.600.000</u>	<u>26.182.883.143</u>	<u>30.137.483.143</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	10.022.225.826	10.022.225.826
- Khấu hao trong kỳ	-	785.486.493	785.486.493
Số dư cuối kỳ	-	<u>10.807.712.319</u>	<u>10.807.712.319</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	3.954.600.000	16.160.657.317	20.115.257.317
Tại ngày cuối kỳ	<u>3.954.600.000</u>	<u>15.375.170.824</u>	<u>19.329.770.824</u>

Trong đó:

- Trong kỳ, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 1.714.819.593 VND

- Các khoản tiền thuê thu được hàng năm trong tương lai được trình bày trong Thuyết minh số 21.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30/09/2023. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Chi phí trả trước của dịch vụ nhắn tin chăm sóc khách hàng trên mạng di động Vinaphone, Mobifone và Viettel (*)	19.763.679.210	64.113.674.963
- Chi phí thuê văn phòng	2.071.690.000	1.252.678.222
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	583.898.780	418.712.357
- Chi phí Bản quyền giải đấu DFB Pokal 2023-2026	13.500.000.000	-
- Chi phí mua tài khoản hệ thống Outsytstem	2.300.860.514	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.956.557.578	2.498.327.707
	<u>40.176.686.082</u>	<u>68.283.393.249</u>
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.434.119.132	1.076.538.122
- Chi phí nội thất văn phòng/sửa chữa lớn	1.183.110.446	1.499.211.193
- Chi phí trả trước dài hạn khác	527.993.703	491.063.194
	<u>3.145.223.281</u>	<u>3.066.812.509</u>

(*) Đây là gói tin nhắn mua từ các nhà mạng để sử dụng cho dịch vụ quản lý tin nhắn. Việc phân bổ vào chi phí được phân bổ theo sản lượng đã sử dụng trong kỳ.

13. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2023		30/09/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả VND	Tăng VND	Giảm VND
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình	23.612.210.090	23.612.210.090	142.434.270.000	112.602.805.090
	<u>23.612.210.090</u>	<u>23.612.210.090</u>	<u>142.434.270.000</u>	<u>112.602.805.090</u>
				<u>53.443.675.000</u>
				<u>53.443.675.000</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	30/09/2023	01/01/2023
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	6,48 - 6,6%/năm	Vay thấu chi, thời hạn thanh toán tương ứng với thời hạn của Hợp đồng tiền gửi	Bổ sung vốn lưu động	Hợp đồng tiền gửi; Trái phiếu	53.443.675.000	23.612.210.090
						<u>53.443.675.000</u>	<u>23.612.210.090</u>

Khoản vay được bảo đảm bằng hợp đồng tiền gửi Việt Nam Đồng có kỳ hạn 12 tháng và các trái phiếu tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Mỹ Đình với lãi suất 6,4% - 6,53%/năm.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	<i>186.522.956</i>	<i>186.522.956</i>	<i>381.928.580</i>	<i>381.928.580</i>
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	186.522.956	186.522.956	381.928.580	381.928.580
<i>Bên khác</i>	<i>6.190.778.851</i>	<i>6.190.778.851</i>	<i>10.985.972.366</i>	<i>10.985.972.366</i>
- HGC Global Communications Limited	-	-	151.261.173	151.261.173
- Công ty TNHH Kết nối Thông tin Thành Đạt	14.073.650	14.073.650	282.154.208	282.154.208
- Công ty TNHH Đầu tư Conexim Việt Nam	307.071.203	307.071.203	271.183.492	271.183.492
- Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin SMAC Việt Nam	1.026.000.000	1.026.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ và Truyền thông	453.817.005	453.817.005	993.514.420	993.514.420
- Công ty TNHH Dịch vụ số Digilife Việt Nam	-	-	1.277.546.946	1.277.546.946
- Công ty CP tự động Logich Việt Nam	-	-	2.268.653.263	2.268.653.263
- Công ty TNHH Social Hub	-	-	1.627.693.797	1.627.693.797
- Phải trả các đối tượng khác	4.389.816.993	4.389.816.993	4.113.965.067	4.113.965.067
	6.377.301.807	6.377.301.807	11.367.900.946	11.367.900.946

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Công ty Bảo hiểm Vietinbank Bến Thành	146.694.362	146.694.364
- Người mua trả tiền trước khác	2.407.240.571	3.371.008.767
	2.553.934.933	3.517.703.131

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	648.312.755	9.675.016.099	9.299.316.047	-	1.024.012.807
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.736.190.771	1.622.377.286	3.160.740.771	18.211.578	197.827.286
Thuế Thu nhập cá nhân	1.578.906.835	6.948.650.362	6.154.273.670	-	2.373.283.527
Các loại thuế khác	64.304.945	528.210.748	562.841.310	-	29.674.383
	4.027.715.306	18.774.254.495	19.177.171.798	18.211.578	3.624.798.003

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung		
- Trích trước chi phí dịch vụ nội dung, quảng cáo, dịch vụ SMS, bản quyền nhạc	18.113.359.290	21.758.198.716
- Chi phí phải trả khác	(188.925.285)	9.443.153.233
	17.924.434.005	31.201.351.949
b) Chi tiết theo đối tượng		
<i>Bên liên quan</i>	<i>1.511.841.236</i>	<i>329.149.974</i>
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	1.511.841.236	329.149.974
<i>Bên khác</i>	<i>16.412.592.769</i>	<i>30.872.201.975</i>
- Công ty Luật TNHH Luật Gia Vũ	-	8.500.000.000
- Marvel Media Sdn Bhd	8.439.900.031	6.652.467.937
- Công ty Dịch vụ Mobifone Khu vực 1 - Chi nhánh Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	770.631.272	1.659.622.878
- Chi phí phải trả đối tượng khác	7.202.061.466	14.060.111.160
	17.924.434.005	31.201.351.949

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	2.266.920.601	1.953.836.274
- Bảo hiểm xã hội	172.464.198	35.876.867
- Bảo hiểm y tế	20.899.500	2.921.877
- Bảo hiểm thất nghiệp	9.160.830	255.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	86.150.000	86.150.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.849.432.750	2.634.276.750
- Phải trả lãi vay	28.360.274	82.790.198
- Quỹ gắn bó cùng VMG	21.000.000	56.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	540.009.460	381.120.614
	6.994.397.613	5.233.227.580
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.281.321.635	1.392.565.123
	1.281.321.635	1.392.565.123

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Dự phòng phải trả đối với các nghĩa vụ thuế, tuân thủ pháp luật có thể phát sinh tại EPAY mà VMG xác định rủi ro tương ứng với tỷ lệ vốn góp của VMG tại EPAY (2)	100.981.847.216	100.981.847.216
+ <i>Dự phòng phải trả tiền truy thu thuế</i>	<i>54.474.469.855</i>	<i>54.474.469.855</i>
+ <i>Dự phòng phải trả tiền phạt thuế</i>	<i>10.901.393.971</i>	<i>10.901.393.971</i>
+ <i>Dự phòng phải trả tiền thuế chậm nộp</i>	<i>35.605.983.390</i>	<i>35.605.983.390</i>
	<u>100.981.847.216</u>	<u>100.981.847.216</u>

Ngày 30 tháng 12 năm 2022, Công ty đã nhận được yêu cầu bồi thường từ GPS và UTC, sau khi Công ty Cổ phần thanh toán điện tử VNPT (EPAY) đã có kết luận thanh tra thuế. Tại yêu cầu bồi thường này GPS và UTC đã yêu cầu Công ty bồi thường số tiền: 100.981.847.216 VND. Theo đó, Công ty đã ghi nhận dự phòng các khoản phải trả theo đúng yêu cầu nêu trên. Hiện tại hai bên vẫn đang tiếp tục trao đổi và chưa có thoả thuận chính thức về nội dung bồi thường này. (Đây là công ty đã được VMG chuyển nhượng cho GPS/UTC từ năm 2017.)
(xem thêm chi tiết tại thuyết minh số 35).

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng		
Số dư đầu kỳ trước	203.930.000.000	239.364.150.000	(111.200.000)	1.723.420.259	(719.206.271.134)	47.206.585.493	(227.093.315.382)		
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	27.966.284.255	(731.005.803)	27.235.278.452		
Số dư cuối kỳ trước	<u>203.930.000.000</u>	<u>239.364.150.000</u>	<u>(111.200.000)</u>	<u>1.723.420.259</u>	<u>(691.239.986.879)</u>	<u>46.475.579.690</u>	<u>(199.858.036.930)</u>		
Số dư đầu kỳ	203.930.000.000	239.364.150.000	(111.200.000)	1.723.420.259	58.509.230.517	47.335.267.004	550.750.867.780		
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	956.772.401	(4.464.226.468)	(3.507.454.067)		
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	11.701.846.103	(48.136.269.155)	-	(36.434.423.052)		
OCG tăng lãi sau kiểm toán	-	-	-	-	32.152.577	31.515.892	63.668.469		
2022									
Công ty Cổ phần OCG trích quỹ Khen thưởng phúc lợi năm 2023	-	-	-	-	(16.343.372)	(16.019.740)	(32.363.112)		
Điều chỉnh do hợp nhất năm 2023	-	-	-	-	(494.937.594)	-	(494.937.594)		
Điều chỉnh do hợp nhất	-	-	-	-	(441.789.555)	-	(441.789.555)		
Số dư cuối kỳ này	<u>203.930.000.000</u>	<u>239.364.150.000</u>	<u>(111.200.000)</u>	<u>13.425.266.362</u>	<u>10.408.815.819</u>	<u>42.886.536.688</u>	<u>509.903.568.869</u>		

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT)	57.720.000.000	28,30	57.720.000.000	28,30
Các cổ đông khác	146.210.000.000	71,70	146.210.000.000	71,70
	<u>203.930.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>203.930.000.000</u>	<u>100,00</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	203.930.000.000	203.930.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	<u>203.930.000.000</u>	<u>203.930.000.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	30.583.500.000	
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	2.634.276.750	2.634.276.750
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	30.583.500.000	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	30.583.500.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(29.368.344.000)	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	(29.368.344.000)	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	<u>3.849.432.750</u>	<u>2.634.276.750</u>

d) Cổ phiếu

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.393.000	20.393.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	20.393.000	20.393.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.393.000	20.393.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	(4.000)	(4.000)
- Cổ phiếu phổ thông	(4.000)	(4.000)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.389.000	20.389.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.389.000	20.389.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	13.425.266.362	1.723.420.259
	<u>13.425.266.362</u>	<u>1.723.420.259</u>

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản là Bất động sản đầu tư là nhà gắn liền với quyền sử dụng đất không thời hạn tại địa chỉ 96 - 98 đường Đào Duy Anh theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/09/2023, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	1.503.576.268	1.349.821.122
	<u>1.503.576.268</u>	<u>1.349.821.122</u>

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê tài sản văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động tại tòa nhà Peak View Tower, 36 Hoàng Cầu, Ô Chợ Dừa, Đống Đa, Hà Nội với Tập đoàn Geleximco - Công ty CP, thời hạn thuê đến ngày 09/12/2025.

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	6.446.400.000	4.080.000.000
- Trên 1 năm đến 5 năm	6.446.400.000	9.954.082.192
	12.892.800.000	14.034.082.192

c) Ngoại tệ các loại

	30/09/2023	01/01/2023
- EUR	14.067,62	1.365,45
- USD	24.006,39	64.193,13
- JPY	756.421,00	1.061.328,00

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	464.908.951.734	481.097.932.628
Doanh thu cung cấp dịch vụ	263.943.924.723	677.106.632.523
	728.852.876.457	1.158.204.565.151

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	464.665.937.434	476.732.161.129
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	260.021.342.758	584.528.275.764
	724.687.280.192	1.061.260.436.893

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	16.311.586.919	14.023.842.407
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	259.251.439	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	-
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	7.957.794.091	6.604.652.710
	24.528.632.449	20.628.495.117

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.641.501.417	5.171.645.571
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	927.215.661	208.502.343
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	21.018.994	295.922.516
Chi phí tài chính khác	228.828.283	-
	3.818.564.355	5.676.070.430

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	788.275.795	14.770.166
Chi phí khấu hao tài sản cố định	56.332.959	-
Chi phí trao thưởng	165.000.000	1.007.000.000
Chi phí quà tặng khách hàng	63.312.727	151.607.945
Chi phí công cụ dụng cụ	29.880.259	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	75.220.638	2.831.992
	1.178.022.378	1.176.210.103

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	11.727.181.302	11.770.857.552
Chi phí khấu hao và phân bổ	204.486.506	648.789.402
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	-	33.392.289.933
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.991.945.702	21.170.129.739
Chi phí khác bằng tiền	1.022.287.185	2.228.074.786
	25.945.900.695	69.210.141.412

28. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	40.572.728
Phạt chậm trả	-	-
Thu nhập từ hoạt động tư vấn thị thực nhập cảnh	-	-
Thưởng vượt doanh số	-	127.683.635
Thu nhập khác	1.732.365.309	2.158.889.730
	1.732.365.309	2.327.146.093

29. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	2.710.501	4.183.742
Các khoản bị phạt	41.162	570.156.162
Chi phí khác	606.041.719	667.008.353
	608.793.382	1.241.348.257

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	1.622.377.286	15.004.062.589
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty Cổ phần Công nghệ OCG	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.622.377.286	15.004.062.589

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được trừ	4.200.000	452.989.555
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.200.000	452.989.555

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ việc hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	6.000.000.000	6.000.000.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	6.000.000.000	6.000.000.000

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	956.772.401	27.966.284.255
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	956.772.401	27.966.284.255
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	20.389.000	20.389.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	47	1.372

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	49.092.290.281	62.356.307.931
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.921.434.996	11.022.148.430
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	-	33.392.289.933
Chi phí dịch vụ mua ngoài	225.981.024.208	525.406.849.744
Chi phí khác bằng tiền	2.150.516.346	22.737.031.241
	287.145.265.831	654.914.627.279

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	142.434.270.000	512.376.219.683
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	112.602.805.090	714.226.556.644

35. THÔNG TIN KHÁC

Ngày 16/05/2017, Công ty Cổ phần Truyền thông VMG (VMG) đã hoàn tất việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần tại Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT (EPAY) cho Global Payment Service (GPS) và UTC Investment (UTC) (GPS là 1 quỹ đầu tư được thành lập và quản lý bởi UTC, cả 2 có trụ sở tại Hàn Quốc). Tại thời điểm chuyển nhượng Công ty Cổ phần Truyền thông VMG chiếm 62,25% cổ phần tại EPAY. Theo các điều khoản trong hợp đồng chuyển nhượng cổ phần nêu trên, VMG phải chịu trách nhiệm bồi thường bất kỳ khiếu nại thuế nào phát sinh trực tiếp từ bất kỳ sự kiện hoặc vấn đề nào còn tồn tại trước khi hoàn thành hợp đồng và điều khoản bảo hành về tuân thủ pháp luật.

Dự phòng phải trả đối với các nghĩa vụ thuế

Khoản dự phòng này trước đây được trích lập căn cứ vào:

- Kết luận tại bản án 55/2018/HS-ST ngày 30-11-2018 của Tòa án Nhân dân tỉnh Phú Thọ trong đó có nêu việc Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT (EPAY) đã thực hiện nâng khống 49 tờ hóa đơn với tổng giá trị là 657.244.573.530 đồng. Do đó, Công ty đã ước tính và trích lập dự phòng phải trả đối với các nghĩa vụ liên đới có thể phát sinh từ các kết luận này. Số tiền dự phòng được ước tính bằng số tiền truy thu, phạt thuế mà EPAY phải nộp theo quy định của pháp luật thuế Việt Nam nhân với tỷ lệ sở hữu vốn của VMG tại EPAY trước thời điểm chuyển nhượng.
- Kết quả tư vấn của Công ty luật Venture North về rủi ro cao của VMG nếu Global Payment Service (GPS) và UTC Investment (UTC) kiện VMG về vấn đề thuế.


Ngày 30 tháng 12 năm 2022, Công ty đã nhận được yêu cầu bồi thường từ Global Payment Service (GPS) và UTC Investment (UTC), sau khi EPAY hoàn thành thanh tra thuế. Tại yêu cầu bồi thường này, Global Payment Service (GPS) đã yêu cầu Công ty bồi thường số tiền: 100.981.847.216 đồng. Theo đó, Công ty đã điều chỉnh giảm dự phòng phù hợp theo thư yêu cầu bồi thường.

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN


Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.


37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 đã được Công ty lập và công bố.


Trần Thị Kiều Trang
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2023


Nguyễn Thị Ánh Tuyết
Kế toán trưởng


Nguyễn Hoàng Nam
Tổng Giám đốc

